

CÔNG TY CỔ PHẦN
MIRAE

Số: 21/2024/CV-CK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

- Mã chứng khoán: **KMR**
- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: thu@miraefiber.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 và giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước .

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2024 tại đường dẫn: <http://miraesc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :
+ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH



SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán	Page 02 - 03
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Page 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Page 05
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Page 06 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		655,352,592,587	663,046,581,128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14,172,654,937	32,794,050,729
1. Tiền	111		14,172,654,937	32,794,050,729
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202,620,356,166	161,982,694,182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	98,141,319,768	65,009,418,699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	105,420,046,026	106,400,850,275
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	414,748,914	423,572,979
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(1,355,758,542)	(9,851,147,771)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	433,575,201,564	457,648,224,075
1. Hàng tồn kho	141		433,575,201,564	457,648,224,075
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,984,379,920	10,621,612,142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1,178,616,452	2,578,994,282
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,697,439,468	8,042,617,860
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	108,324,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		221,118,307,633	216,357,900,390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		204,034,665,787	196,600,707,964
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	194,242,152,174	186,577,148,475
- Nguyên giá	222		828,403,625,368	801,200,480,892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(634,161,473,194)	(614,623,332,417)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9,792,513,613	10,023,559,489
- Nguyên giá	228		17,546,553,200	17,546,553,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,754,039,587)	(7,522,993,711)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,351,981,290	7,939,838,507
2. Chi phí xây dựng dở dang	242	V.8	6,351,981,290	7,939,838,507
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,731,660,556	11,817,353,919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	10,731,660,556	11,817,353,919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		876,470,900,220	879,404,481,518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		232,551,189,613	238,361,615,011
I. Nợ ngắn hạn	310		227,641,689,613	234,276,115,011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	39,264,075,827	19,872,525,262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	563,644,966	3,602,472,851
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,938,782,787	2,744,495,009
4. Phải trả người lao động	314		2,446,495,305	3,204,634,091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,019,112,488	1,776,581,068
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8,281,700,558	12,414,225,505
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	162,078,737,207	179,587,580,966
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,049,140,475	11,073,600,259
II. Nợ dài hạn	330		4,909,500,000	4,085,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	4,909,500,000	4,085,500,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		643,919,710,607	641,042,866,507
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	643,919,710,607	641,042,866,507
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,815,486,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,815,486,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,842,748,561	17,861,258,345
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9,194,810,730	8,704,065,622
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,102,097,529	45,698,544,753
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43,208,819,213	35,883,642,589
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,893,278,316	9,814,902,164
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		876,470,900,220	879,404,481,518

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nhưng

Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024

đến ngày 30/06/2024

Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Mã UP	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1		127,914,476,171	146,076,990,443	225,863,450,052	276,341,330,853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3		127,914,476,171	146,076,990,443	225,863,450,052	276,341,330,853
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4		111,860,097,999	128,936,195,540	198,865,446,185	241,612,211,345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			16,054,378,172	17,140,794,903	26,998,003,867	34,729,119,508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5		3,117,394,459	1,463,850,281	3,534,737,605	1,640,358,362
7. Chi phí tài chính	22	VI.6		3,868,959,192	3,858,697,924	6,746,042,161	6,682,996,928
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			3,729,631,974	3,148,636,718	6,606,714,943	5,942,213,665
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9		5,346,579,196	5,810,589,600	8,663,901,694	10,822,842,341
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9		5,084,343,758	6,736,554,493	9,365,167,668	11,642,930,657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			4,871,890,485	2,198,803,167	5,757,629,949	7,220,707,944
11. Thu nhập khác	31	VI.7		4,990,048	(181,556,926)	7,773,739	6,506,258
12. Chi phí khác	32	VI.8		322,700,233	596,387,963	692,274,325	1,052,664,870
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(317,710,185)	(777,944,889)	(684,500,586)	(1,046,158,612)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			4,554,180,300	1,420,858,278	5,073,129,363	6,174,549,332
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1,179,851,047	1,418,639,521	1,179,851,047	1,418,639,521
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			3,374,329,253	2,218,757	3,893,278,316	4,755,909,811

Người lập biểu

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE



Park Hee Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		5,073,129,363	6,174,549,332
Điều chỉnh các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		19,785,686,201	22,397,138,804
Các khoản dự phòng	03		(8,495,389,229)	655,119,193
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(950,746,600)	480,528,204
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,488,056)	(2,754,082)
Chi phí lãi vay	06		6,606,714,943	5,942,213,665
Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		22,015,906,622	35,646,795,116
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(25,973,852,951)	(33,651,519,832)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		24,073,022,511	45,103,654,139
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		9,349,426,735	(50,644,730,592)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2,486,071,193	577,837,763
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(6,280,669,707)	(5,956,039,478)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,972,207,685)	(3,959,661,447)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,950,000)	(3,250,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,691,746,718	(12,886,914,331)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(25,631,786,807)	(4,038,784,050)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,488,056	2,754,082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25,628,298,751)	(4,036,029,968)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	V.13	157,054,034,306	174,913,889,154
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(173,738,878,065)	(172,287,268,696)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.13	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,684,843,759)	2,626,620,458
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(18,621,395,792)	(14,296,323,841)
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	32,794,050,729	24,576,721,677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(133,245,317)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	14,172,654,937	10,147,152,519

Người lập biểu

Nhung

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
(tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu khâu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyên tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
(tiếp theo)

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024

đến ngày 30/06/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt tại quỹ	3,624,235,168	2,456,743,995
Tiền gửi ngân hàng	10,548,419,769	30,337,306,734
+ Tiền gửi (VND)	1,708,857,447	3,367,931,335
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	591,774	591,774
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	278,793,974	359,029,953
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	827,716,684	183,738,171
Ngân hàng KEB - HA NOI BRANCH	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng TMCP Bản Việt	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	104,036	104,036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28,824,996	28,797,056
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	31,820,339	20,779,555
Ngân hàng Korea Exchange Bank- CN Hưng Yên	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	529,693,263	2,577,025,505
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	6,111,787	166,156,694
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	-	26,507,997
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (USD)	8,839,562,322	26,969,375,399
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	34,604,471	33,154,025
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	2,516,584,192	10,471,046,249
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	9,193,343	14,837,236
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	134,156	128,533
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	6,912,941	34,991,106
Ngân hàng Korea Exchange Bank	12,815,348	12,815,348
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	3,308,708,995	12,228,166,971
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	2,950,608,876	4,174,235,931
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	-	-
Cộng	<u>14,172,654,937</u>	<u>32,794,050,729</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024

đến ngày 30/06/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(tiếp theo)

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
2.1. Ngắn hạn	98,141,319,768	65,009,418,699
Công Ty TNHH E.land Việt Nam	496,870,206	350,835,153
Công Ty TNHH Aban Việt Nam	159,483,761	353,279,189
Công ty TNHH Easter Non - Woven Fabric	-	112,705,257
Công Ty Cổ Phần DV Và ĐT Liên Phong Việt	-	1,534,500,000
Công ty TNHH Global Garment Sourcing Việt Nam	483,758,800	570,195,521
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	-	1,942,066,654
PrimaLoft, Inc	25,469,224,912	24,666,425,801
FGL INTERNATIONAL CO.,LTD	-	2,671,749,082
TRIVERS PTE	-	1,486,217,484
GLOBAL GARMENT SOURCING CO., LTD	4,511,179,332	5,291,182
Ha Hae Corporation	7,287,879,112	2,137,101,057
ENTER B COMPANY LTD	2,770,413,825	2,647,881,847
IVORY CO.,LTD	222,289,862	212,001,118
D & J TRADING CO., LTD/YEJU CO., LTD	269,727,257	281,247,861
ASPIS	-	-
PAN PACIFIC CO.,LTD	2,517,760,638	945,929,532
JNK TRADING CO.,LTD	1,251,503,747	1,193,577,571
HAKERS ENTERPRISE CO., LTD	110,949,360	344,663,790
ARAUM CORPORATION	850,661,681	610,136,045
BPI Co., Ltd	-	576,397,978
SHINHWA TNS CORPORATION	-	693,662,643
SUHYANG TRADING CO., LTD	342,035,810	280,519,021
HANSAE CO.,LTD	10,175,530,016	4,898,440,136
J. LAND KOREA CO., LTD	6,207,007,578	2,582,675,866
NADIA PACIFIC CO.,LTD	235,911,111	186,685,685
Các đối tượng khác	32,382,724,746	11,827,904,432
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	2,396,408,014	1,897,328,794
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	2,396,408,014	1,897,328,794
2.2. Dài hạn		
Các đối tượng khác	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber tech co., LTD	-	-
Cộng	98,141,319,768	65,009,418,699

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024	01/01/2024
3.1. Ngắn hạn	3,732,142,710	4,712,946,959
Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán Mỹ (AA)	290,000,000	290,000,000
Công ty TNHH Khang Linh	116,598,954	410,078,650

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024

đến ngày 30/06/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(tiếp theo)

Chi nhánh Công Ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt	-	175,000,000
TAEKWANG INDUSTRIAL.,LTD	-	755,801,200
KORECO CO.,LTD	412,785,255	-
NINGBO DAFA CHEMICAL FIBER CO., LTD	291,469,815	-
Công ty Cổ phần SASCOM	268,081,440	268,081,440
NANTONG ARROW PLASTIC CO.,LTD	1,255,611,100	-
SHISHI MINSHI IMPORT & EXPORT CO.,LTD	656,109,900	656,109,900
Hebei Reking Wire Mesh CO.,LTD	-	373,705,000
TEIJIN FRONIER (U.S.A) , INC	-	1,512,995,795
Các đối tượng khác	441,486,246	271,174,974
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	101,687,903,316	101,687,903,316
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101,687,903,316	101,687,903,316

Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	-
Cộng	105,420,046,026	106,400,850,275

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024	01/01/2024
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>		
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Elisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Cộng	8,400,000,000	8,400,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	(7,140,000,000)	(7,140,000,000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Elisha	(1,260,000,000)	(1,260,000,000)
Cộng	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024

đến ngày 30/06/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
(tiếp theo)**5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Giá trị VND</u>
5.1 Ngắn hạn	414,748,914	423,572,979
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động		
Tạm ứng	77,591,128	86,614,928
<i>Mrs Phương Thoa</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>
<i>Lê Thị Thanh</i>	<i>8,000,000</i>	<i>8,000,000</i>
<i>Lê Thị Hiền</i>	<i>32,880,928</i>	<i>47,239,928</i>
<i>Trịnh Thị Thúy</i>	<i>5,335,200</i>	
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>11,375,000</i>	<i>11,375,000</i>
Tạm ứng đối tượng liên quan	-	-
<i>Shin Young Sik</i>	-	-
<i>Park Hee Sung</i>	-	-
<i>Mr Choi Young Ho</i>	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-
+	-	-
+	-	-
Cho mượn	-	-
<i>Ông Lee Chang Ik</i>	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	337,157,786	336,958,051
<i>Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)</i>	<i>200,400,446</i>	<i>200,200,711</i>
<i>Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (**)</i>	<i>118,757,340</i>	<i>118,757,340</i>
<i>Các đối tượng khác (***)</i>	<i>18,000,000</i>	<i>18,000,000</i>
5.2 Dài hạn	-	-
Ký cược ký quỹ dài hạn (**)	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>414,748,914</u>	<u>423,572,979</u>

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(**) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng đáo hạn lãi nhập gốc.

(***) Theo hợp đồng ký quỹ xăng dầu (Cty Việt Huỳnh Gia; Grap; Taxi Mai Linh)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024

đến ngày 30/06/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
(tiếp theo)**6 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
Shinhwa TNS Corporation	-	693,662,643
Công ty TNHH dệt may Dowon Việt Nam	-	1,942,066,654
TRIVERS PTE	-	1,486,217,484
BPI Co., Ltd	-	576,397,978
YUN GARMENT CORP	-	441,379,455
D & J TRADING CO., LTD/YEJU CO., LTD	207,283,860	141,268,323
Asean Link Group Co.,Ltd	-	403,638,074
Ospinter Limited	-	361,376,432
IVORY CO.,LTD	155,602,903	-
Đối tượng khác	992,871,779	3,805,140,729
Tổng cộng	1,355,758,542	9,851,147,771

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nguyên liệu, vật liệu	298,168,594,563	340,873,129,120
Công cụ, dụng cụ	211,659,164	98,656,000
Chi phí SXKD dở dang	62,861,677,680	82,644,025,333
Thành phẩm	69,013,550,679	30,864,318,992
Hàng hóa	3,319,719,478	3,168,094,630
Cộng	433,575,201,564	457,648,224,075

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào rằng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Mua sắm tài sản cố định	2,205,775,647	144,557,750
Mua sắm máy móc thiết bị	2,205,775,647	144,557,750
Sửa chữa tài sản cố định	1,730,746,870	2,260,059,963
Sửa chữa dây chuyền Padding line 5 Xường tại Bình Dươn	1,730,746,870	1,730,746,870
Sửa chữa nhà xưởng tại Hưng Yên	-	529,313,093
Xây dựng cơ bản dở dang	2,415,458,773	5,535,220,794
Xây dựng hệ thống máy padding tại Hưng Yên	-	3,943,886,675
Thi công làm mới máy xay, trộn bông 11 line	1,856,543,361	1,447,225,215
XD hệ thống xả thải và thiết bị PCCC	226,823,971	
SC: Thi công cải tạo lò sấy hoa nết 1,2,3,4	332,091,441	144,108,904
Cộng	6,351,981,290	7,939,838,507

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNHKỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024
đến ngày 30/06/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHKỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
(tiếp theo)**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59,824,213,524	716,789,975,599	14,061,426,008	1,833,983,189	8,690,882,572	801,200,480,892
Số tăng trong năm	-	26,693,941,745	-	-	509,202,731	27,203,144,476
- Mua trong năm	-	21,467,332,003	-	-	-	21,467,332,003
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5,226,609,742	-	-	509,202,731	5,735,812,473
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	59,824,213,524	743,483,917,344	14,061,426,008	1,833,983,189	9,200,085,303	828,403,625,368
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34,363,219,757	567,208,440,188	8,354,325,060	1,592,171,967	3,105,175,445	614,623,332,417
Số tăng trong năm	1,197,105,801	16,987,234,585	597,160,800	54,801,099	701,838,492	19,538,140,777
- Khấu hao trong năm	1,197,105,801	16,987,234,585	583,631,004	54,801,099	701,838,492	19,524,610,981
- Tăng khác	-	-	13,529,796	-	-	13,529,796
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35,560,325,558	584,195,674,773	8,951,485,860	1,646,973,066	3,807,013,937	634,161,473,194
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25,460,993,767	149,581,535,411	5,707,100,948	241,811,222	5,585,707,127	186,577,148,475
Tại ngày cuối năm	24,263,887,966	159,288,242,571	5,109,940,148	187,010,123	5,393,071,366	194,242,152,174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
(tiếp theo)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7,281,812,519	241,181,192	7,522,993,711
Số tăng trong năm	208,234,878	22,810,998	231,045,876
- Khấu hao trong năm	208,234,878	22,810,998	231,045,876
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	7,490,047,397	263,992,190	7,754,039,587
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,954,187,481	69,372,008	10,023,559,489
Tại ngày cuối năm	9,745,952,603	46,561,010	9,792,513,613

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82,443,200 VND

Phần mềm kế toán phiên bản 2009 50,929,200 VND

Phần mềm kế toán ASIA 31,514,000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(tiếp theo)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
12.1. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí dịch vụ gia hạn	216,830,118	160,676,147
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước	961,786,334	2,418,318,135
Cộng	1,178,616,452	2,578,994,282
12.2. Dài hạn		
	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
Giá trị quyền sử dụng đất, thuê đất	7,771,854,456	7,914,457,290
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước	2,959,806,100	3,902,896,629
Cộng	10,731,660,556	11,817,353,919

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNHKỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024
đến ngày 30/06/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(tiếp theo)

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		Phát sinh		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	162,078,737,207	162,078,737,207	157,054,034,306	172,914,878,065	177,939,580,966	177,939,580,966
Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND	118,150,475,788	118,150,475,788	112,597,955,658	144,007,462,354	149,559,982,484	149,559,982,484
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	74,502,332,153	74,502,332,153	70,635,201,621	92,284,345,843	96,151,476,375	96,151,476,375
Agribank - CN Sóng Thần (2)	16,608,000,000	16,608,000,000	16,608,000,000	22,930,000,000	22,930,000,000	22,930,000,000
Orient Commercial Bank (OCB) (3)	4,733,672,652	4,733,672,652	4,733,672,652	3,352,326,277	3,352,326,277	3,352,326,277
Vietcombank - CN Hưng Yên (*)	22,306,470,983	22,306,470,983	20,621,081,385	25,440,790,234	27,126,179,832	27,126,179,832
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD	43,928,261,419	43,928,261,419	44,456,078,648	28,907,415,711	28,379,598,482	28,379,598,482
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	33,419,715,206	33,419,715,206	33,732,356,413	15,124,493,916	14,811,852,709	14,811,852,709
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	10,508,546,213	10,508,546,213	10,723,722,235	13,782,921,795	13,567,745,773	13,567,745,773
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	1,648,000,000	1,648,000,000	1,648,000,000
Vay dài hạn - VND	-	-	-	1,648,000,000	1,648,000,000	1,648,000,000
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	-	-	-	1,648,000,000	1,648,000,000	1,648,000,000
Agribank - CN Sóng Thần	-	-	-	-	-	-
Cộng	162,078,737,207	162,078,737,207	157,054,034,306	174,562,878,065	179,587,580,966	179,587,580,966

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/03/2024 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
--------------------------	-------------	--------------	----------	-------------	-----------------------------

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức đồng số 23.023/2023-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE ngày 03/08/2023	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	94,433,045,127	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò xo, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.024-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/08/2023	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	13,489,002,232	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò xo, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 5590-LAV-202300977 ngày 04/12/2023	Agribank - CN KCN Sóng thần	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	16,608,000,000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 0011/2023/HĐTD-OCB-DN ngày 25/10/2023	OCB - CN Hội Sờ TPHCM	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	4,733,672,652	Máy móc thiết bị chính giá trị 46,836 tỷ đồng
(*) Hợp đồng số 23.0344/VCB.KH ngày 28/11/2023	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	30,508,556,596	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải
(**) (*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH ngày 08/06/2021 và hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH/PL01 ngày 08/06/2022	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	2,306,460,600	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải

Cộng

162,078,737,207

13.2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	30/06/2024		Phát sinh		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	4,909,500,000	4,909,500,000	1,561,500,000	737,500,000	4,085,500,000	4,085,500,000
Vay dài hạn VND	4,909,500,000	4,909,500,000	1,561,500,000	737,500,000	4,085,500,000	4,085,500,000
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)	-	-	737,500,000	737,500,000	-	-
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	4,909,500,000	4,909,500,000	824,000,000	-	4,085,500,000	4,085,500,000
Vay dài hạn USD	-	-	-	-	-	-
Nợ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	-	-	-	-	-	-
Cộng	4,909,500,000	4,909,500,000	1,561,500,000	737,500,000	4,085,500,000	4,085,500,000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/03/2024 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HDTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	2,242,000,000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(1) Hợp đồng số 18.035/2018-HDTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/10/2018	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	96 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	2,667,500,000	
(2) Hợp đồng số 5590-LAV-202201412 ngày 28/11/2022	Agribank - CN KCN Sóng thần	36 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 1.6%/năm	-	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019
Cộng				4,909,500,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
(tiếp theo)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	39,264,075,827	39,264,075,827	19,872,525,262	19,872,525,262
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - CN Hà Nam	4,961,443,597	4,961,443,597	1,659,282,845	1,659,282,845
Công ty TNHH Shinhan Vina	2,245,052,700	2,245,052,700	1,161,128,760	1,161,128,760
Công Ty Cổ Phần Sợi An	602,352,720	602,352,720	928,674,720	928,674,720
ANDTOP CHEMICAL CO.,LTD	611,352,000	611,352,000	-	-
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	337,451,400	337,451,400	314,160,000	314,160,000
Công ty cổ phần đầu tư dệt may G.HOME	479,643,054	479,643,054	479,643,054	479,643,054
Cty TNHH Myung Shin Industry	1,409,166,914	1,409,166,914	156,249,173	156,249,173
ANDTOP CO. KR	2,395,363,489	2,395,363,489	2,357,744,884	2,357,744,884
LUCKY OVERSEAS PTE. LTD	7,402,589,571	7,402,589,571	2,966,852,481	2,966,852,481
Công ty TNHH Gas Sopet Gas On	780,076,770	780,076,770	-	-
HANSUNG FIBER CO., LTD	36,579,483	36,579,483	615,090,378	615,090,378
R-PAC HONG KONG LTD	932,634,543	932,634,543	2,338,304,709	2,338,304,709
Đối tượng khác	17,070,369,586	17,070,369,586	6,895,394,258	6,895,394,258
Cộng	39,264,075,827	39,264,075,827	19,872,525,262	19,872,525,262

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	563,644,966	563,644,966	3,602,472,851	3,602,472,851
FGL INTERNATIONAL CO.,LTI	164,733,158	164,733,158	-	-
GREAT ENTERPRISE CO., LTD	-	-	70,012,976	70,012,976
VICMARK FASHIONS (CABOD	-	-	50,555,265	50,555,265
H&F GLOBAL CO.,LTD	50,555,265	50,555,265	52,467,378	52,467,378
KEVIN D&M Co., Ltd	52,906,604	52,906,604	-	-
MADEX S.R.L COMPANY LIM	-	-	-	-
KEVIN D&M Co., Ltd	-	-	52,467,378	52,467,378
MYUNG MIN INTERNATIONAL	-	-	5,094,310	5,094,310
POONGSHIN CO., LTD	84,987,130	84,987,130	84,987,130	84,987,130
Đối tượng khác	210,462,809	210,462,809	3,286,888,414	3,286,888,414
Cộng	563,644,966	563,644,966	3,602,472,851	3,602,472,851

16 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2024
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	4,367,083,895	4,367,083,895	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	345,354,804	345,354,804	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	40,003,577	40,003,577	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	1,972,207,684	1,179,851,047	1,972,207,685	1,179,851,046
Thuế TNCN	92,263,325	604,039,613	595,206,197	101,096,741
Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
Phí, lệ phí, các khoản phải	680,024,000	77,811,000	100,000,000	657,835,000
Cộng	2,744,495,009	6,620,143,936	7,425,856,158	1,938,782,787

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2024
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế đất	-	108,324,000	216,648,000	108,324,000
Phí và thuế khác	-	-	-	-
Cộng	-	108,324,000	216,648,000	108,324,000

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
17.1 Ngắn hạn	1,019,112,488	1,776,581,068
Trích trước lương tháng 13	240,000,000	888,631,455
Trích trước chi phí kiểm toán	174,600,000	350,400,000
Trích trước chi phí tiền điện	298,240,848	271,199,694
Trích trước chi phí lãi vay	131,489,631	179,249,705
Trích trước chi phí mua ngoài	174,782,009	87,100,214
17.2 Dài hạn	-	-
Cộng	1,019,112,488	1,776,581,068

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
18.1. Ngắn hạn	8,281,700,558	12,414,225,505
Kinh phí công đoàn	605,348,947	554,404,010
BHXH, BHYT, BHTN	217,771,911	12,764,395
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,458,579,700	11,847,057,100
Ông Lee Chang Ik (*)	2,130,000,000	-
Ông Kang Hyeoung Geum (*)	-	6,700,000,000
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	613,172,300	613,172,300
Phạm Văn Sáng (*)	613,172,300	613,172,300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	4,071,000,000	3,891,000,000
Khấu trừ thuế TNCN	31,235,100	29,712,500
18.2 Dài hạn	-	-
Cộng	8,281,700,558	12,414,225,505

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024
đến ngày 30/06/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(tiếp theo)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2023	568,814,430,000	(35,432,213)	16,176,556,628	7,861,714,764	40,131,396,881	632,948,666,060
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	9,814,902,164	9,814,902,164
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1,684,701,717	842,350,858	-	2,527,052,575
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận	-	-	-	-	(4,247,754,292)	(4,247,754,292)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	568,814,430,000	(35,432,213)	17,861,258,345	8,704,065,622	45,698,544,753	641,042,866,507
Số dư ngày 01/01/2024	568,814,430,000	(35,432,213)	17,861,258,345	8,704,065,622	45,698,544,753	641,042,866,507
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	3,893,278,316	3,893,278,316
- Tăng do phân phối lợi nhuận (*)	-	-	981,490,216	490,745,108	-	1,472,235,324
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(2,489,725,540)	(2,489,725,540)
- Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2024	568,814,430,000	(35,432,213)	18,842,748,561	9,194,810,730	47,102,097,529	643,918,654,607

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm soát (Bà Kim Myung Joo)

Cộng**2,489,725,540**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024

đến ngày 30/06/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
(tiếp theo)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2024	01/01/2024
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568,814,430,000	568,814,430,000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2024	01/01/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu	30/06/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu phổ thông	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu phổ thông	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	18,842,748,561	17,861,258,345
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9,194,810,730	8,704,065,622

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	30/06/2024	01/01/2024
USD	703,138.80	852,504.42
- EUR	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
(tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	123,062,404,233	129,987,562,922
Doanh thu bán nguyên vật liệu	4,852,071,938	16,089,427,521
Cộng	127,914,476,171	146,076,990,443

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	123,062,404,233	129,987,562,922
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	4,852,071,938	16,089,427,521
Cộng	127,914,476,171	146,076,990,443

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	108,386,543,091	116,604,118,627
Giá vốn bán nguyên vật liệu	2,473,554,908	12,332,076,913
Cộng	110,860,097,999	128,936,195,540

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,799,168	1,298,381
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,534,049,698	1,414,556,423
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	581,545,593	47,995,477
Cộng	3,117,394,459	1,463,850,281

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền vay	3,729,631,974	3,148,636,817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(tiếp theo)

Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139,327,218	250,794,996
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	459,266,111
Cộng	3,868,959,192	3,858,697,924
7. THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(181,818,182)
Chênh lệch thanh toán	4,990,048	261,256
Cộng	4,990,048	(181,556,926)
8. CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	148,082,468
Chi phí khấu hao tài sản tự loại	225,217,131	444,034,422
'Các khoản vi phạm hành chính về BHXH, chậm nộp khác	4,154,320	
Các khoản chênh lệch khác	93,329,233	4,271,073
Cộng	322,700,684	596,387,963
9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên kinh doanh	1,810,966,204	1,887,483,340
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	22,669,600	15,996,212
Chi phí khấu hao TSCĐ	77,735,931	77,414,463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,260,676,172	3,561,393,220
Chi phí khác bằng tiền	174,531,289	268,302,365
Cộng	5,346,579,196	5,810,589,600
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2,516,564,215	3,163,507,186
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP	94,720,599	85,769,480
Chi phí khấu hao TSCĐ	402,834,642	365,075,046
Thuế, phí, lệ phí	205,092,688	282,085,924
Chi phí dự phòng	187,566,873	655,119,193
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	47,540,758	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	851,474,011	926,744,513
Chi phí khác bằng tiền	778,549,972	1,258,253,151
Cộng	5,084,343,758	6,736,554,493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
(tiếp theo)

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch mua bán hàng hóa phát sinh thường xuyên, tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013, và Nghị quyết thay thế số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Kim In Sou	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Choi Young Ho	Thành viên HĐQT, cổ đông

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	6,417,636,710	1,612,092,825
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	1,188,221,156	

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	30/06/2024	01/01/2024
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101,687,903,316	101,687,903,316
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	2,396,408,014	1,897,328,794

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	30/06/2024	01/01/2024
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư có 131	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	331	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024

đến ngày 30/06/2024

Mẫu số: B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
(tiếp theo)**2 . Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 30

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2024 được lấy từ BCTC năm 2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt.

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2024 chênh lệch so với quý 2 năm 2023

Lợi nhuận trước thuế TNDN quý 2 năm 2024 tăng 3.1 tỷ đồng tương đương 220% so với quý 2 năm 2023. Do ảnh hưởng bởi tốc độ tăng "nóng" của tỷ giá, đặc biệt trong giai đoạn tháng 4 năm 2024 dẫn đến những biến động tăng trong doanh thu hoạt động tài chính của quý 2 năm 2024 cao hơn 1.6 tỷ đồng tương đương 113% so với quý 2 năm 2023. Đồng thời ban lãnh đạo kịp thời đưa ra các phương án phù hợp nhằm tối ưu hóa chi phí cần thiết do đó chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1.6 tỷ so với cùng kỳ.

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024
đến ngày 30/06/2024**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận theo địa lý****Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	63,929,989,399	75,397,508,923	63,984,486,772	70,679,481,520	-	-	127,914,476,171	146,076,990,443
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	545,621,801	1,023,840,000	122,182,977	227,435,608	(667,804,778)	(1,251,275,608)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	64,475,611,200	76,421,348,923	64,106,669,749	70,906,917,128	(667,804,778)	(1,251,275,608)	127,914,476,171	146,076,990,443
Lợi nhuận gộp	7,951,349,311	10,093,662,601	8,103,028,861	7,047,132,302	-	-	16,054,378,172	17,140,794,903
Lợi nhuận trước thuế	1,397,696,711	1,072,799,584	3,156,483,589	348,058,694	-	-	4,554,180,300	1,420,858,278
Tài sản của bộ phận	538,180,804,748	553,498,423,667	355,649,825,284	346,006,481,453	(17,359,729,812)	(15,754,528,485)	876,470,900,220	883,750,376,635
Nợ phải trả của bộ phận	147,546,599,190	162,486,539,290	91,550,294,911	90,220,466,352	(6,545,704,488)	(4,940,503,161)	232,551,189,613	247,766,502,481
Mua sắm tài sản cố định	1,699,315,899	1,923,115,382	25,940,531,771	3,036,195,941	-	-	27,639,847,670	4,959,311,323
Khấu hao và phân bổ	6,718,449,898	10,885,780,162	5,408,878,725	4,825,999,877	-	-	12,127,328,623	15,711,780,039

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Tâm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	122,940,221,256	129,760,127,314	4,974,254,915	16,316,863,129	4,974,254,915	16,316,863,129	127,914,476,171	146,076,990,443